

Bản án số: 142/2025/DS-PT
Ngày 13-3-2025
V/v tranh chấp tài sản chung và
tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 695/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc: “Tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2024/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo ết"Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ B, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện H, tỉnh Quang Nam; ông H và ông K cùng địa chỉ liên hệ: thửa đất số 1053-1054, tờ bản đồ số 47,

đường số E, tổ A, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2023); ông H có mặt, ông K vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Thành D, là Luật sư Văn phòng Luật sư Thái Thanh H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: thửa đất số 1053-1054, tờ bản đồ số 47, đường số E, tổ A, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang; địa chỉ liên hệ: đường T, tổ B, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1983; địa chỉ: số F, đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số C, đường D, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/4/2023), có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Trần Xuân H1, là Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: A B, Phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Ngô Thị Ngọc L, sinh năm 1989, có mặt.

2. Ông Ngô Thanh P1, sinh năm 1992, có mặt.

3. Ông Ngô Thành T, sinh năm 1983, có mặt.

Cùng địa chỉ: tổ B, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Cháu Ngô Huỳnh Tú H2, sinh ngày 18/6/2015;

5. Cháu Ngô Huỳnh Tú H3, sinh ngày 30/3/2017;

Người đại diện hợp pháp của cháu Ngô Huỳnh Tú H2 và cháu Ngô Huỳnh Tú H3: Bà Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp M, xã C, huyện P, tỉnh Hậu Giang; địa chỉ liên hệ: tổ B, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (mẹ ruột).

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Ngọc Đ: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1983; địa chỉ: số F, đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số C, đường D, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/4/2023), có mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Huỳnh Thị G.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và xác định lại yêu cầu khởi kiện quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Huỳnh Thị G là vợ của ông Ngô Tuyết C, kết hôn năm 1981. Ông Ngô Tuyết C sinh năm 1964, chết ngày 04/9/2022 theo Trích lục khai tử số 139/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/9/2022.

Ông Ngô Tuyết C có cha là ông Ngô Văn B, sinh năm 1923, chết ngày 27/01/1998 theo Trích lục khai tử số 423/TLKT-BS ngày 01/12/2022 do Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T cấp ngày 01/12/2022. Ông Ngô Tuyết C có mẹ là bà Lâm Thị Q, sinh năm 1936, chết ngày 04/7/2014 theo Trích lục khai tử số 422/TLKT-BS ngày 01/12/2022 do Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T cấp ngày 01/12/2022. Cha mẹ ông Ngô Tuyết C đều chết trước ông Ngô Tuyết C.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Huỳnh Thị G và ông Ngô Tuyết C có 04 người con chung bao gồm: Ngô Thành T, sinh năm 1983; Ngô Tú A, sinh năm 1987, bà Ngô Thị Ngọc L, sinh năm 1989 và Ngô Thanh P1, sinh năm 1992. Ông Ngô Tú A chết ngày 07/12/2021 theo Trích lục khai tử số 38/TLKT do Ủy ban nhân dân phường T cấp ngày 13/12/2021. Ông Ngô Tú A có vợ là bà Huỳnh Ngọc Đ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 66 do Ủy ban nhân dân phường T cấp ngày 17/12/2018. Ông Ngô Tú A và bà Huỳnh Ngọc Đ có 02 con chung là cháu Ngô Huỳnh Tú H2, sinh ngày 18/6/2015 và cháu Ngô Huỳnh Tú H3, sinh ngày 30/3/2017.

Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Ngô Tuyết C gồm có 5 người: bà Huỳnh Thị G, ông Ngô Thành T, ông Ngô Tú A, bà Ngô Thị Ngọc L, ông Ngô Thanh P1.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Huỳnh Thị G và ông Ngô Tuyết C có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất thừa số 1136, tờ bản đồ số 17 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS08992, số phát hành CL654020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/01/2018 đứng tên hộ ông Ngô Tuyết C và tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 4, mái tole, tường xây tô, trần nhựa, nền gạch men, xây dựng năm 2001; 01 nhà tiền chế diện tích 160m² xây dựng năm 2022;

- Quyền sử dụng đất thửa số 1247, tờ bản đồ số 17 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS08983, số phát hành CL654021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/01/2018 đứng tên hộ ông Ngô Tuyết C;

- Quyền sử dụng đất thửa số 192, tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS08984, số phát hành CL654022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/01/2018 đứng tên hộ ông Ngô Tuyết C;

- Quyền sử dụng đất các thửa số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Thửa 98, 99 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00638, số phát hành AQ017935 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 04/12/2009 đứng tên ông Ngô Tuyết C, thửa 100 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi ông Ngô Tuyết C chết, gia đình bà G thực hiện các thủ tục để phân chia di sản do ông C chết để lại. Tuy nhiên, sau nhiều lần liên hệ bà Huỳnh Ngọc Đ (mẹ ruột của hai người thừa kế thế vị là Ngô Huỳnh Tú H2 và Ngô Huỳnh Tú H3) thì bà Đ không chịu hợp tác, thoả thuận phân chia di sản. Do đó, đến nay di sản của ông C vẫn chưa được chia để ổn định cuộc sống của bà G và các con.

Nhận thấy, việc bà Huỳnh Ngọc Đ (mẹ ruột của hai người thừa kế thế vị Ngô Huỳnh Tú H2 và Ngô Huỳnh Tú H3) không chịu thoả thuận phân chia di sản thừa kế của ông Ngô Tuyết C để lại, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà G cùng các đồng thừa kế khác của ông Ngô Tuyết C.

Do đó, bà Huỳnh Thị G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án xác định: một nửa quyền sử dụng đất có diện tích 4.863,45m² thuộc các thửa đất 1136, 1247, tờ bản đồ 17; thửa đất số 192, tờ bản đồ 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương và các thửa đất số 98, 99, 100 tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; một nửa nhà ở; một nửa nhà tạm (phòng khám cho thuê); một nửa nhà vệ sinh; một nửa mái che; một nửa hồ nước là tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của bà Huỳnh Thị G.

- Yêu cầu Tòa án xác định: một nửa quyền sử dụng đất có diện tích 4.863,45m² thuộc các thửa đất 1136, 1247, tờ bản đồ 17; thửa đất số 192, tờ bản đồ 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương và các thửa đất số 98, 99, 100 tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; một nửa nhà ở; một nửa nhà tạm (phòng khám cho thuê); một nửa nhà vệ sinh; một nửa mái che; một nửa hồ nước là di sản thừa kế do ông Ngô Tuyết C chết để lại;

- Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do ông Ngô Tuyết C chết để lại nêu trên ra 05 phần thừa kế bằng nhau theo quy định của pháp luật, cho bà G được hưởng toàn bộ di sản bằng hiện vật và thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn tiền cho các đồng thừa kế khác của ông Ngô Tuyết C.

Đối với nội dung trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Ngọc Đ, nguyên đơn không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ t hẩm, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu giao hiện vật là các thửa đất tại xã B cho bà Đ và các con, bà Đ và các con phải thanh toán giá trị chênh lệch lại cho bà G; đối với các phần đất tại phường T thì giao cho bà G, bà G có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho ông Ngô Thành T, ông Ngô Thanh P1.

Theo đơn phản tố, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn bà Huỳnh Ngọc Đ thống nhất trình bày của nguyên đơn bà Huỳnh Thị G về quan hệ nhân thân của ông Ngô Tuyết C, ông Ngô Tú A; thống nhất thừa 98, 99, 100 tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung vợ chồng ông Ngô Tuyết C và bà Huỳnh Thị G. Đối với các thửa đất 1136, 1247, tờ bản đồ số 17 và thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vào ngày 15/7/2013, tại Văn phòng C1, các thành viên trong hộ gồm ông Ngô Tuyết C, bà Huỳnh Thị G, ông Ngô Thành T, ông Ngô Tú A, bà Ngô Thị Ngọc L và ông Ngô Thanh P1 lập “*Văn bản thỏa thuận về quyền sử dụng đất*” xác định là tài sản chung của hộ gia đình nên các tài sản này là tài sản chung của hộ ông Ngô Tuyết C, gồm ông Ngô Tuyết C, bà Huỳnh Thị G, ông Ngô Thành T, ông Ngô Tú A, bà Ngô Thị Ngọc L và ông Ngô Thanh P1. Trong đó phần tài sản của ông Ngô Tú A là 1/6, phần tài sản của ông Ngô Tuyết C là 1/6. Do đó, bà Huỳnh Ngọc Đ yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Ngô Tú A và ông Ngô Tuyết C chết để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể chia cho bà Đ và 02 con gồm Ngô Huỳnh Tú H2 và Ngô Huỳnh Tú H3 147,6m² đất thừa 1136, nhận bằng hiện vật; 177,6m² đất thừa 1247, nhận bằng hiện vật; 728,4m² đất thừa 192, nhận bằng hiện vật; 176,7m² đất thừa 98, 99, nhận bằng giá trị; 99m² đất thừa 100, nhận bằng giá trị tổng diện tích 1.600,2m² và giá trị tài sản gắn liền trên đất thừa 1136 tạm tính là 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Đ thống nhất với nguyên đơn tài sản trên đất là tài sản chung của bà Huỳnh Thị G và ông Ngô Tuyết C, không phải tài sản chung của hộ gia đình nên không tranh chấp đối với tài sản trên đất. Phần bà được nhận thừa

kế từ chồng là ông Ngô Tú A thì bà xin được nhận bằng giá trị, đối với di sản các con Ngô Huỳnh Tú H2 và Ngô Huỳnh Tú H3 được hưởng của cha Ngô Tú A và ông nội Ngô Tuyết C thì bà Đ đề nghị chia bằng giá trị vì các con nhỏ, không có nhu cầu sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Thành T, bà Ngô Thị Ngọc L, ông Ngô Thanh P1 trình bày: thống nhất ý kiến trình bày của của nguyên đơn bà Huỳnh Thị G. Tại phiên tòa, bà Ngô Thị Ngọc L xác định tặng cho toàn bộ phần được chia cho mẹ là bà Huỳnh Thị G.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2024/DS-ST ngày 11/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị G đối với bị đơn bà Huỳnh Ngọc Đ về việc tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản do ông Ngô Tuyết C để lại và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Ngọc Đ về việc tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản do ông Ngô Tú A để lại.

1.1. Xác định quyền sử dụng đất các thửa số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích theo đo đạc thực tế 2.563,3m² và tài sản gắn liền với đất gồm: nhà ở (170m²), nhà tạm (phòng khám cho thuê 96,5m²), mái che (200,1m²), 02 nhà vệ sinh (11,6m²), 02 hồ nước (38,9m²) trên thửa đất số 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của ông Ngô Tuyết C và bà Huỳnh Thị G; ông Ngô Tuyết C được quyền sử dụng, sở hữu đối với ½ các tài sản và bà Huỳnh Thị G được quyền sử dụng, sở hữu đối với ½ các tài sản, tương ứng giá trị 2.907.111.860 đồng (hai tỷ chín trăm linh bảy triệu một trăm mười một nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

1.2. Xác định quyền sử dụng đất các thửa số 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 và thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích theo đo đạc thực tế 7.163,6m² là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông Ngô Tuyết C, bà Huỳnh Thị G, ông Ngô Thành T, ông Ngô Tú A, bà Ngô Thị Ngọc L và ông Ngô Thành P2. Mỗi thành viên được quyền sử dụng 1.193,9m² tương ứng giá trị 4.754.975.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

1.3. Chia di sản thừa kế do ông Ngô Tú A để lại theo quy định của pháp luật cho 05 kỹ phần gồm: Ông Ngô Tuyết C, bà Huỳnh Thị G, bà Huỳnh Ngọc Đ, cháu Ngô Huỳnh Tú H2, cháu Ngô Huỳnh Tú H3 mỗi kỹ phần tương đương giá trị 950.995.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

1.4. Chia di sản thừa kế do ông Ngô Tuyết C để lại theo quy định của pháp luật cho 05 kỹ phần gồm: bà Huỳnh Thị G, ông Ngô Thành T, ông Ngô Tú A (do cháu Ngô Huỳnh Tú H2 và Ngô Huỳnh Tú H3 kế vị), bà Ngô Thị Ngọc L và ông Ngô Thanh P1 mỗi kỹ phần tương đương giá trị 1.722.616.372 đồng (một tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu sáu trăm mười sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng).

2. Giao cho bà Huỳnh Thị G được sở hữu, sử dụng toàn bộ các thửa đất số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, các thửa số 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 và thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền đất gồm: 01 nhà ở, 01 nhà tạm, mái che, 02 nhà vệ sinh, 02 hồ nước, 01 bàn thiên, 01 máy bơm + giếng khoan, 02 ngôi mộ + mái che khu mộ, hàng rào, trụ cổng, cổng sắt, 35 cây tầm vông, 01 cây sung, 01 cây phát tài, 01 cây măng cầu, 01 cây ổi, 13 cây mít, 04 cây xoài, 13 cây trà, 04 cây dứa.

3. Bà Huỳnh Thị G có trách nhiệm thanh toán cho ông Ngô Thành T số tiền 6.477.591.372 đồng (sáu tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm chín mươi một nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng).

4. Bà Huỳnh Thị G có trách nhiệm thanh toán cho ông Ngô Thanh P1 số tiền 6.477.591.372 đồng (sáu tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm chín mươi một nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng).

5. Bà Huỳnh Thị G có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Ngọc Đ số tiền 950.995.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

6. Bà Huỳnh Thị G có trách nhiệm thanh toán cho cháu Ngô Huỳnh Tú H2 số tiền 1.812.303.186 đồng (một tỷ tám trăm mười hai triệu ba trăm linh ba nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

7. Bà Huỳnh Thị G có trách nhiệm thanh toán cho cháu Ngô Huỳnh Tú H3 số tiền 1.812.303.186 đồng (một tỷ tám trăm mười hai triệu ba trăm linh ba nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

8. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quyết định của Tòa án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/10/2024 bị đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 25/10/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 75/QĐKNPT/VKS-DS đối với bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng xử bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, xác định chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể kháng cáo phần bản án sơ thẩm liên quan đến thửa đất số 1126, 1247, tờ bản đồ 17 và thửa đất số 192, tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; thứ hai kháng cáo phần bản án sơ thẩm, giao toàn bộ tài sản bằng hiện vật cho bà G và buộc bà G thanh toán giá trị cho các thừa kế là không phù hợp vì tài sản đủ điều kiện chia hiện vật; đại diện Viện Kiểm sát vẫn giữ Quyết định kháng nghị phúc thẩm 75/QĐKNPT/VKS-DS ngày 25/10/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên.

Bà Ngô Ngọc L, ông Ngô Thanh P1 và ông Ngô Thanh T1 tự nguyện giao kỷ phần của các ông, bà cho bà G, không yêu cầu thanh toán giá trị. Đối với thửa đất số 1126, 1247, tờ bản đồ 17 và thửa đất số 192, tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, các ông, bà xác định đất là tài sản của cha, mẹ; các ông, bà không có công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử là phù hợp, thửa đất số 1126, 1247, tờ bản đồ 17 và thửa đất số 192, tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của hộ gia đình ông C, tại thời điểm cấp đất thành viên hộ gia đình có ông A, đến ngày 17/5/2013 hộ gia đình ông C lập văn bản thỏa thuận quyền sử dụng đất 15/7/2013 đối với quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00316QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 cấp cho hộ ông Ngô Tuyết C. Căn cứ vào quy định pháp luật thì tài sản trên là tài sản chung của hộ ông C, không là tài sản chung của ông C và bà G. Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản cho bà G và buộc bà G thanh toán giá trị cho bà Đ và các thừa kế thế vị của ông A là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và quyết định kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm 75/QĐKNPT/VKS-DS ngày 25/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, sửa bản án sơ thẩm về cách phân chia di sản.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Thái Thanh H đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Luật sư D. Đây là sự tự định đoạt của đương sự, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định không kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: xác định quyền sử dụng đất các thửa số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích theo đo đạc thực tế 2.563,3m² và tài sản gắn liền với đất gồm: nhà ở (170m²), nhà tạm (phòng khám cho thuê 96,5m²), mái che (200,1m²), 02 nhà vệ sinh (11,6m²), 02 hồ nước (38,9m²) trên thửa đất số 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của ông Ngô Tuyết C và bà Huỳnh Thị G; ông Ngô Tuyết C được quyền sử dụng, sở hữu đối với ½ các tài sản và bà Huỳnh Thị G được quyền sử dụng, sở hữu đối với ½ các tài sản, tương ứng giá trị 2.907.111.860 đồng (hai tỷ chín trăm linh bảy triệu một trăm mười một nghìn tám trăm sáu mươi đồng). Các đương sự còn lại trong vụ án, không ai kháng cáo. Như vậy, có căn cứ xác định tài sản trên là tài sản chung của ông Ngô Tuyết C và bà Huỳnh Thị G.

[3] Đối với quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 7.163,6m² gồm thửa 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 và thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, bà L, ông P1 cho rằng quyền sử dụng đất trên là của ông C và bà G, không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Bị đơn bà Đ cho rằng quyền sử dụng đất trên là tài sản của hộ gia đình và trong đó ông Ngô Tú A (là chồng bà Đ), phần của ông A là 1/6 trong diện tích đất trên.

[4] Xét, căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00316QSDĐ/TU ngày 17/5/1999 cấp cho hộ ông Ngô Tuyết C thể hiện, ngày 17/3/1998, bà Huỳnh Thị G có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa 1136, tờ bản đồ 17; thửa 1247, 1248 và thửa 92 cùng tờ bản đồ 22. Tại mục chủ sử dụng đất ghi là ông Ngô Tuyết C và họ tên vợ là Huỳnh Thị G, nguồn gốc đất ghi khai hoang năm 1990. Đến ngày 17/5/1999, hộ ông Ngô Tuyết C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. thời điểm năm 1990, các con

của bà G và ông C gồm bà L được 01 tuổi, ông P1 chưa được sinh ra, ông T1 được 07 tuổi và ông A mới 03 tuổi thì không thể có công sức khai hoang đất hoặc tạo lập tài sản. Như vậy, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất là tài chung trong thời kỳ hôn nhân của ông C và bà G, không phải tài sản chung của hộ gia đình.

[5] Quá trình quản lý, sử dụng đất, đến ngày 15/7/2013, ông C cùng vợ là bà G và các con gồm T1, A, L, P1 lập văn bản thỏa thuận quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00316QSĐĐ/TU ngày 17/5/1999 cấp cho hộ ông Ngô Tuyết C. Theo thỏa thuận, xác định thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp đất gồm ông C, bà G, ông T1, ông A, bà L, ông P1 và các bên thỏa thuận về quyền sử dụng đất chung, nội dung thỏa thuận là để tạo lập tài sản riêng cho các con, theo đó ông T1, ông A, bà L và ông P1 mỗi người được hưởng 175m² (tách từ thửa 1136). Phần quyền sử dụng đất còn lại sau khi thực hiện đăng ký biến động chia cho các con vẫn thuộc khối tài sản chung của hộ gia đình ông C. Người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ cho rằng, theo thỏa thuận trên thì có căn cứ xác định quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 7.163,6m² gồm thửa 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 và thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của hộ gia đình ông C trong đó có ông A là thành viên trong hộ. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, tài sản tạo lập có nguồn gốc của ông C và bà G khai hoang từ năm 1990, các con của ông C, bà G còn nhỏ không có công sức, đóng góp, tạo lập tài sản trên, ông C và bà G đã tiến hành tách thửa chia cho các phần đất riêng, phần diện tích còn lại tuy cấp cho hộ ông Ngô Tuyết C thì vẫn không thay đổi về nguồn gốc đất. Do đó, đất tranh chấp là tài sản của ông C và bà G có trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 212 Bộ luật Dân sự năm 2015 đất tranh chấp không phải là đất cấp cho hộ ông C; tại thời điểm cấp đất thì ông T1, bà L, ông A và ông P1 chỉ là thành viên của hộ ông C theo sổ hộ khẩu. Do đó, yêu cầu phản tố của bà Đ cho rằng quyền sử dụng đất trên là cấp cho hộ gia đình ông C, phần tài sản của ông A trong khối tài sản chung trên là 1/6 và yêu cầu chia di sản của ông A là không có căn cứ.

[6] Như vậy, toàn bộ quyền sử dụng đất tranh chấp và tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông Ngô Tuyết C và bà Huỳnh Thị G. Ông C chết nên ½ diện tích đất và ½ tài sản trên là di sản của ông C. Ông C chết không để lại di chúc nên di sản của ông C được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với ½ diện tích và tài sản còn lại là của bà G. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà G là có căn cứ chấp nhận.

[7] Theo kết quả định giá, phần tài sản của ông C và bà G có giá trị như sau:

[7.1] Quyền sử dụng đất các thửa số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích theo đo đạc thực tế 2.563,3m² có giá trị là 5.126.600.000 đồng.

[7.2] Quyền sử dụng đất các thửa số 1136, 1247, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 192, tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo đo đạc thực tế 7.163,6m² (là diện tích còn lại sau khi đã trừ diện tích 15,4m² thuộc phạm vi đường) có giá trị là 28.529.850.000 đồng.

Tài sản trên thửa 1136, 1247 tờ bản đồ số 17: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định trên đất gồm có nhà ở, mái che, nhà tạm (phòng khám cho thuê), 02 nhà vệ sinh, 02 hồ nước, 01 bàn thiên, 01 máy bơm + giếng khoan, 02 ngôi mộ + mái che khu mộ, hàng rào, trụ cổng, cổng sắt, 35 cây tầm vông, 01 cây sung, 01 cây phát tài, 01 cây măng cầu, 01 cây ôi, 13 cây mít, 04 cây xoài, 13 cây tràm, 04 cây dừa. Quá trình tố tụng, các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết đối với 01 bàn thiên, 01 máy bơm + giếng khoan, 02 ngôi mộ + mái che khu mộ, hàng rào, trụ cổng, cổng sắt, 35 cây tầm vông, 01 cây sung, 01 cây phát tài, 01 cây măng cầu, 01 cây ôi, 13 cây mít, 04 cây xoài, 13 cây tràm, 04 cây dừa, ai được chia quyền sử dụng đất thì được sở hữu, sử dụng. Do đó, tài sản trên 02 thửa đất có yêu cầu giải quyết gồm nhà ở (170m²), nhà tạm (phòng khám cho thuê 96,5m²), mái che (200,1m²), 02 nhà vệ sinh (11,6m²), 02 hồ nước (38,9m²) có giá trị 687.623.720 đồng.

[7.3] Như vậy, tổng giá trị tài sản của ông C và bà G là 34.344.073.720 đồng.

[8] Di sản của ông C được xác định trong khối tài sản chung và được phân chia như sau:

- Quyền sử dụng đất các thửa số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo đo đạc thực tế là 2.563,3m². Phần của ông C ½ quyền sử dụng đất trên với diện tích là 1.281,5m². Diện tích đất 1.281,5m² chia cho 05 thừa kế của ông C gồm bà G, ông T1, bà L, ông P1 và thừa kế thế vị của ông A là cháu H2 và cháu H3, mỗi kỹ phần được nhận diện tích 256,33m² có giá trị là 512.660.000 đồng. Bà L, ông T1, ông P1 tự nguyện giao kỹ phần mình được hưởng cho bà G và không yêu cầu thanh toán giá trị, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp theo quy định nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 7.163,6m² gồm thửa 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 và thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương có giá trị là 28.529.850.000 đồng và tài sản trên đất gồm nhà ở (170m²), nhà tạm (phòng khám cho thuê 96,5m²), mái che (200,1m²), 02 nhà vệ sinh (11,6m²), 02 hồ nước (38,9m²) có giá trị 687.623.720 đồng. Phần của ông C là ½ quyền sử dụng đất trên có diện tích là 3.581,8m² (trong đó có 150m²) có giá trị

14.264.925.000 đồng và ½ tài sản có giá trị là 343.811.860 đồng. Diện tích đất 3.581,8m² chia cho 05 thừa kế của ông C gồm bà G, ông T1, bà L, ông P1 và thừa kế thế vị của ông A là cháu H2 và cháu H3, mỗi kỹ phần được nhận diện tích 717,36m² (trong đó có 30m² đất ODT) có giá trị là 2.852.985.000 đồng. Đối với tài sản trên đất, mỗi kỹ phần được nhận có giá trị 68.762.372 đồng. Bà L, ông T1, ông P1 tự nguyện giao kỹ phần mình được hưởng cho bà G và không yêu cầu thanh toán giá trị, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp theo quy định nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Như vậy, phần của bà G được nhận (phần thuộc tài sản của bà G và kỹ phần thừa kế được nhận và phần các thừa kế ông T1, ông P1, bà L giao) đối với các thửa số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương với diện tích là 2.306,97m² có giá trị là 4.613.940.000 đồng và thửa 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 và thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương với diện tích là 6.446,24m² có giá trị là 25.676.865.000 đồng và tài sản trên đất có giá trị là 618.861.343 đồng. Tổng giá trị tài sản là 30.909.666.343 đồng.

[10] Kỹ phần của thừa kế thế vị của ông A được nhận đối với các thửa số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương là 256,33m² có giá trị là 512.660.000 đồng; diện tích 717,36m² trong đó thửa 192 có diện tích là 478,1m² và thửa 1136, 1247 có diện tích là 239,26m² (có 30m² đất ODT) có giá trị là 2.852.985.000 đồng; kỹ phần tài sản có giá trị 68.762.372 đồng. Tổng giá trị kỹ phần được hưởng là 3.434.407.372 đồng.

[11] Đối chiếu diện tích mà kỹ phần của thừa kế thế vị của ông A được nhận đối chiếu với quy định tại Quyết định 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh B và Quyết định 38/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh B quy định về điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương thì diện tích được nhận tại các thửa đất là không đủ điều kiện tách thửa. Tuy nhiên, di sản của ông C bao gồm nhiều phần diện tích đất, bị đơn có yêu cầu nhận giá trị nhưng nguyên đơn xác định nguyên đơn không có khả năng thanh toán giá trị nên trong trường hợp này căn cứ vào khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chia hiện vật cho người thừa kế thế vị của ông A.

[12] Theo kết quả xác minh, thửa 1136, thửa 98 và 99 đủ điều kiện tách thửa; thửa 192, thửa 100 và thửa 1247 không đủ điều kiện tách thửa. Đối chiếu với hiện trạng sử dụng thì thửa 1136 hiện hữu đã có các công trình nhà của bà G. Do đó, cần chia cho các thừa kế thế vị của ông A quyền sử dụng đất thửa 99 và 100 (thửa 100 liền kề thửa 99) cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương và thửa 98 còn lại giao cho bà G là vẫn đảm bảo điều kiện quy định tại Quyết định 38/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh B. Theo kết

quả định giá thì giá trị thửa 99 và 100 là 4.425.400.000 đồng, chênh lệch với kỹ phân được hưởng là 989.992.628 đồng. Do đó, thừa kế thế vị của ông A có nghĩa vụ giá trị chênh lệch kỹ phân là 989.992.628 đồng.

[13] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận và Quyết định kháng nghị phúc thẩm 75/QĐKNPT/VKS-DS ngày 25/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên là phù hợp một phần.

[14] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ là không có căn cứ.

[15] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp một phần.

[16] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá là 20.000.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu 4/5 chi phí tố tụng với số tiền là 16.000.000 đồng, khấu trừ vào tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong). Bị đơn bà Đ phải chịu 1/5 chi phí tố tụng. Do bà Huỳnh Thị G đã tạm ứng chi phí nên bà Huỳnh Ngọc Đ phải thanh toán lại bà Huỳnh Thị G số tiền là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

[17] Về án phí sơ thẩm: đương sự phải chịu theo quy định, tuy nhiên nguyên đơn bà G là người cao tuổi, người thừa kế thế vị của ông A là trẻ em nên được miễn án phí. Bà Đ phải chịu án phí theo quy định.

[18] Về án phí phúc thẩm: bà G là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 212, 612, 613, 651, 652, 660 và Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 3 Luật Đất đai năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị G.

2. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm 75/QĐKNPT/VKS-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2024/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, như sau:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị G đối với bị đơn bà Huỳnh Ngọc Đ về việc tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

3.1.1. Xác định quyền sử dụng đất các thửa số 98, 99, 100 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích theo đo đạc thực tế $2.563,3m^2$ và quyền sử dụng đất các thửa số 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 và thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích theo đo đạc thực tế $7.163,6m^2$ cùng tài sản gắn liền với đất gồm: nhà ở ($170m^2$), nhà tạm (phòng khám cho thuê $96,5m^2$), mái che ($200,1m^2$), 02 nhà vệ sinh ($11,6m^2$), 02 hồ nước ($38,9m^2$) trên thửa đất số 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của ông Ngô Tuyết C và bà Huỳnh Thị G. Trong đó, ông Ngô Tuyết C được quyền sử dụng, sở hữu đối với $\frac{1}{2}$ các tài sản và bà Huỳnh Thị G được quyền sử dụng, sở hữu đối với $\frac{1}{2}$ các tài sản, tương ứng giá trị là 17.172.036.860 đồng.

3.1.2. Chia di sản của ông Ngô Tuyết C để lại như sau:

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ngô Thành T, ông Ngô Thanh P1, bà Ngô Thị Ngọc L về việc tự nguyện giao kỹ phần thừa kế được hưởng từ ông Ngô Tuyết C cho bà Huỳnh Thị G.

- Bà Huỳnh Thị G được quyền quản lý, sử dụng:

+ Phần đất có diện tích $1.132,1m^2$ thuộc thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 17 (ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ I kèm theo); diện tích $1.250,4m^2$ thuộc thửa 1247, tờ bản đồ số 17 (ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ I kèm theo) và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà ở ($170m^2$), nhà tạm (phòng khám cho thuê $96,5m^2$), mái che ($200,1m^2$), 02 nhà vệ sinh ($11,6m^2$), 02 hồ nước ($38,9m^2$) trên thửa đất số 1136, 1247 tờ bản đồ số 17 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Phần diện tích $4781,1m^2$ thuộc thửa 192 tờ bản đồ số 22 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu C trên sơ đồ bản vẽ II kèm theo);

+ Phần đất có diện tích $626,7m^2$ (trong đó có $547m^2$ HLATĐB) thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vị trí D trên sơ đồ bản vẽ III kèm theo).

- Cháu Ngô Huỳnh Tú H2 và Ngô Huỳnh Tú H3 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $2.212,2m^2$ (trong đó có $275,6m^2$ HLATĐB) thuộc thửa đất số 99, 100 tờ bản đồ số 8 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vị trí E trên sơ đồ bản vẽ III kèm theo).

Các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

3.1.3. Thanh toán giá trị di sản:

Thừa kế thế vị của ông Ngô Tú A là cháu Ngô Huỳnh Tú H2 và Ngô Huỳnh Tú H3 (do bà Huỳnh Ngọc Đ là người đại diện theo pháp luật) có trách nhiệm thanh toán bà Huỳnh Thị G giá trị kỷ phần chênh lệch số tiền là 989.992.628 đồng (chín trăm tám mươi chín triệu chín trăm chín mươi hai ngàn sáu trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà bà Huỳnh Ngọc Đ về việc tranh chấp tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Ngô Anh T2.

3.3. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị G, cháu Ngô Huỳnh Tú H2 và Ngô Huỳnh Tú H3 được miễn nộp.

Bà Huỳnh Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Ngọc Đ số tiền 21.113.850 đồng (hai mươi một triệu một trăm mười ba ngàn tám trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí còn lại theo Biên lai thu số 0001196 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị G được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết

